■ **Địa chỉ Công Ty:**

103/7 Đường Ao Đôi, P. Bình Trị Đông A,

Q.Bình Tân, Tp.HCM.

ĐT: (84.8) 38755448 - 37505381.

Fax: (84.8) 37504087.

Email: minhhungplast@hcm.fpt.vn

Website: www.minhhungplast.com.vn

■ **Address:** 103/7 Ao Doi St.,

Binh Tri Dong A Ward, Binh Tan Dist., HCMC

Tel: (84.8) 38755448 - 37505381.

Fax: (84.8) 37504087.

Email:
minhhungplast@hcm.fpt.vn

Website:
www.minhhungplast.com.vn

MINH HUNG PLAST

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA

MINH HÙNG

ISO 9001

HÀNG VIỆT NAM CHẤT LƯỢNG CAO

GIỚI THIỆU CÔNG TY
INTRODUCTION

Năm 1987 Cơ sở Nhựa Minh Hùng (tiền thân của Công ty Cổ Phần Nhựa Minh Hùng) được thành lập với chức năng hoạt động chính là: sản xuất và cung cấp các mặt hàng nhựa gia dụng và ống nhựa uPVC.

Đầu những năm 90 với chính sách mở cửa nền kinh tế, Minh Hùng đã mạnh dạn đầu tư máy móc thiết bị và công nghệ mới sản xuất và cung cấp các mặt hàng ống nhựa uPVC, phụ tùng ống, keo dán ống chất lượng cao phục vụ các ngành cấp thoát nước, điện lực, bưu chính viễn thông, xây dựng công nghiệp và dân dụng.

Ngày 17 tháng 9 năm 1997 Công ty TNHH Nhựa Minh Hùng chính thức được thành lập và phát triển thành Công ty Cổ Phần Nhựa Minh Hùng vào năm 2010.

Hiện nay với dây chuyền công nghệ đùn ống khép kín hiện đại của Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc, với đội ngũ kỹ sư và công nhân kỹ thuật lành nghề được đào tạo bởi các chuyên gia nước ngoài, công ty đã sản xuất các loại ống uPVC từ Ø16mm đến Ø500mm, các loại phụ tùng ống, keo dán ống chất lượng cao. Ngoài ra Minh Hùng còn sản xuất các loại ống HDPE, ống PP-R từ Ø20mm đến Ø630mm. Các sản phẩm của Minh Hùng được sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng Việt Nam và tiêu chuẩn quốc tế.

Trong những năm gần đây Minh Hùng đã xuất khẩu sản phẩm sang các nước Châu Phi, Australia và New Zealand.

Tháng 1/2001 Minh Hùng được Trung Tâm Quacert cấp chứng nhận HTQLCL ISO 9002:1994 và tháng 1/2009 đã chuyển đổi sang phiên bản ISO 9001:2008. Minh Hùng hiện đang là thành viên Câu lạc bộ ISO Việt Nam và là thành viên Hội Chất lượng Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong những năm qua thương hiệu MINHHUNGPLAST đã được Bộ Xây dựng trao tặng nhiều lần Cúp vàng thương hiệu VIETBUILD, Giải Cầu Vàng Made in Việt Nam, Cúp vàng thương hiệu Công nghiệp Việt Nam do Bộ Công Nghiệp trao tặng, Cúp vàng thương hiệu nhãn hiệu Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế và giải thưởng Sao Vàng Đất Việt. Nhiều sản phẩm của công ty đoạt huy chương vàng và bằng khen về chất lượng tại các kỳ hội chợ triển lãm trong nước và quốc tế, được người tiêu dùng bình chọn là Hàng Việt Nam chất lượng cao nhiều năm liền.

Công ty được Liên Đoàn Công Nghiệp Nhựa ASEAN tuyên dương là một trong top 60 doanh nghiệp tiêu biểu của khu vực Đông Nam Á. Có được thành công đó là nhờ Minh Hùng luôn áp dụng chính sách: "Chất lượng là nền tảng - giá cả luôn phù hợp - dịch vụ phải chu đáo", được Quý khách hàng tin tưởng nhiệt tình và sự đoàn kết của cả một tập thể cán bộ công nhân viên.

Established since 1997, Minh Hung Plastics Enterprise, precursor of Minh Hung Plastics Joint-Stock Company, manufactures household plastic products and uPVC pipes.

With the advantages of moderate policy in the 90s, Minh Hung Plastics Enterprise wisely invests in quality and new technology. Minh Hung Plastics Enterprise can produce high quality products of uPVC pipe, fittings and solvent cement for uPVC pipe which used for drainage, water supply, electricity, postal service, industrial building and civil-engineering.

In September 1997, Minh Hung Plastics Enterprise officially established Minh Hung Plastics Co., Ltd and expanded Minh Hung Plastics Joint-Stock Company.

Nowadays, with the newest lines of extrusion technology, from Germany (Battenfeld, MTI), Japan and Korea, with engineers and trained workers, that can produce pipes from Ø16 to Ø500. Besides, Minh Hung can produce HDPE pipes, PP-R pipes from Ø20 to Ø630. They are products which used for advanced technology applications.

In recent years, Minh Hung products are exported to Africa, Australia, NewZealand.

Minh Hung Plastics JSC is awarded the "Quality management system" ISO 9002:1994 in January/2001 and was successful conversed to new version ISO 9001:2008 in January/2009. Minh Hung is a member of Viet Nam ISO Club and Ho Chi Minh City Quality Association.

Minh Hung Plastics JSC is awarded: Golden Trophy of VietBuild, Golden Globe of Made in Viet Nam, Expo Exhibition and Viet Nam Golden Star. We are also honorably received the Golden Trophy and Quality Certificate of Ministry of Industry, the title of High Quality Vietnamese goods by the consumer in many years.

Minh Hung is in top 60 of plastics companies by the ASEAN Federation of Plastics Industries .

Minh Hung Plastics JSC has built up a prestige brand name that is base upon the policy of "Quality-Price-Service" and enthusiastic support of consumers and all of members.

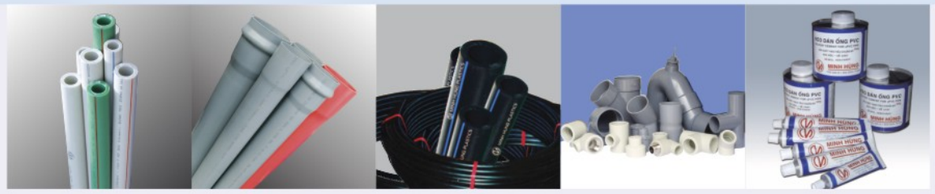

Mọi chi tiết xin liên hệ: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA MINH HÙNG, 103/7 Đường Ao Đôi, P.Bình Trị Đông A, Q. Bình Tân, Tp.HCM.
Tel: (84.8) 38755448 - 37505381. Fax: (84.8) 37504087. Email: minhhungplast@hcm.fpt.vn Website: www.minhhungplast.com.vn

THÔNG TIN NHỰA uPVC (INFORMATIONS OF uPVC)

CÁC THÔNG TIN CHUNG VỀ NHỰA uPVC
GENERAL INFORMATIONS OF uPVC

Các chỉ tiêu Cơ Lý Hóa Mechanical, Physical and Chemical Characteristics	Đơn vị Unit	Giá trị thử nghiệm - Test value
Tỉ trọng Density	g/cm^3	1.4
Độ bền kéo Tensile strength	Mpa	45 ÷ 48
Độ bền va đập Notched izod impact	% TIR	< 10
Modul đàn hồi Flexural modul	N/mm^2	2800 ÷ 3400
Độ bền áp suất bên trong ở 20°C Resistance to internal pressure at 20°C	-	không bị rò rỉ
Khả năng chịu nén ngang Flattening test	-	không bị vỡ nứt
Sự thay đổi kích thước theo chiều dọc Longitudinal reversion	%	≤ 5
Chỉ số chảy Melt flow index	g/10 phút	-
Chỉ số chảy K	-	65 ÷ 68
Hệ số giãn nở nhiệt Coefficient of linear expansion	mm/m^0C	0.08
Nhiệt độ làm việc tối đa Maximum working temperature	°C	< 45
Nhiệt độ hóa mềm vicat Vicat softening point	°C	≥ 79
Điện trở xuất bề mặt Surface resistance	Ω	10^{13}
Điện áp đánh thủng Breakdown voltage	KV/min	≥ 10
Độ hấp thụ nước ở 60°C trong 5h Water absorption 5 hour immersion at 60°C	g/m^2	< 40
Hàm lượng chì Extracbility of lead	mg/l	< 0.05
Hàm lượng thiếc Extracbility of tin	mg/l	< 0.01
Hàm lượng cadimi Extracbility of cadimi	mg/l	< 0.005
Hàm lượng thủy ngân Extracbility of mercury	mg/l	< 0.001
Độ bền acetone Resistance to acetone	-	không bị tách lớp
Độ bền với dung dịch acid sulfuric Resistance to sulfuric acid	-	tăng < 0.316g hoặc giảm < 0.013g
Độ bền với dung dịch kiềm Resistance to alkaline solutions	-	tốt

ỐNG uPVC DÙNG CHO CẤP NƯỚC *(uPVC PIPE FOR WATER SUPPLY)*

ỐNG HỆ INCH - TIÊU CHUẨN BS 3505:1986
INCH SERIES PIPES - STANDARD BS 3505:1986

STT NO	KÍCH THƯỚC DANH NGHĨA NOMINAL SIZE	CỠ ỐNG SIZE (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI OUTSIDE DIAMETER (mm)	ĐỘ DÀY WALL THICKNESS (mm)	ÁP SUẤT DANH NGHĨA NOMINAL PRESSURE (bar)
1	16(½")	Ø21 X 1,2	21,5 ± 0,2	1,2 ± 0,1	PN09
2	-	Ø21 X 1,4	-	1,4 ± 0,1	PN12
3	-	Ø21 X 1,6	-	1,6 ± 0,1	PN15
4	-	Ø21 X 2,0	-	2,0 ± 0,1	PN18
5	-	Ø21 X 3,0	-	3,0 ± 0,2	PN21
6	20 (3/4")	Ø27 X 1,3	26,8 ± 0,2	1,3 ± 0,1	PN09
7	-	Ø27 X 1,6	-	1,6 ± 0,1	PN12
8	-	Ø27 X 1,8	-	1,8 ± 0,1	PN15
9	-	Ø27 X 2,2	-	2,2 ± 0,1	PN18
10	-	Ø27 X 3,0	-	3,0 ± 0,2	PN21
11	25 (1")	Ø34 X 1,4	33,4 ± 0,2	1,4 ± 0,1	PN06
12	-	Ø34 X 1,6	-	1,6 ± 0,1	PN08
13	-	Ø34 X 1,8	-	1,8 ± 0,1	PN09
14	-	Ø34 X 2,1	-	2,1 ± 0,1	PN12
15	-	Ø34 X 2,5	-	2,5 ± 0,1	PN15
16	-	Ø34 X 3,0	-	3,0 ± 0,2	PN18
17	32 (1 ¼")	Ø42 X 1,4	42,3 ± 0,2	1,4 ± 0,1	PN06
18	-	Ø42 X 1,8	-	1,8 ± 0,1	PN09
19	-	Ø42 X 2,1	-	2,1 ± 0,1	PN10
20	-	Ø42 X 2,4	-	2,4 ± 0,1	PN12
21	-	Ø42 X 3,0	-	3,0 ± 0,2	PN15
22	-	Ø42 X 3,5	-	3,5 ± 0,2	PN18
23	40 (1 ½")	Ø49 X 1,5	48,4 ± 0,2	1,5 ± 0,1	PN03
24	-	Ø49 X 1,8	-	1,8 ± 0,1	PN06
25	-	Ø49 X 2,0	-	2,0 ± 0,1	PN09
26	-	Ø49 X 2,4	-	2,4 ± 0,1	PN10
27	-	Ø49 X 3,0	-	3,0 ± 0,2	PN12
28	-	Ø49 X 3,5	-	3,5 ± 0,2	PN15
29	50 (2")	Ø60 X 1,5	60,2 ± 0,3	1,5 ± 0,1	PN03
30	-	Ø60 X 1,8	-	1,8 ± 0,1	PN05
31	-	Ø60 X 2,0	-	2,0 ± 0,1	PN06
32	-	Ø60 X 2,3	-	2,3 ± 0,1	PN08
33	-	Ø60 X 2,5	-	2,5 ± 0,1	PN09
34	-	Ø60 X 3,0	-	3,0 ± 0,2	PN10
35	-	Ø60 X 3,5	-	3,5 ± 0,2	PN12
36	-	Ø60 X 4,0	-	4,0 ± 0,2	PN14

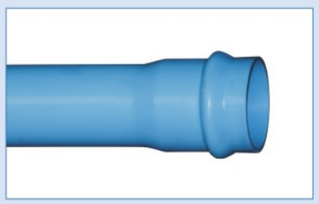

Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa. Mọi yêu cầu khác xin vui lòng liên hệ Công ty.
The above images are for illustration purpose only. For information, please contact us.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
MINH HÙNG
MINHHUNGPLAST

ỐNG uPVC DÙNG CHO CẤP NƯỚC *(uPVC PIPE FOR WATER SUPPLY)*

ỐNG HỆ INCH - TIÊU CHUẨN BS 3505:1986
INCH SERIES PIPES - STANDARD BS 3505:1986

STT NO	KÍCH THƯỚC DANH NGHĨA NOMINAL SIZE	CỠ ỐNG SIZE (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI OUTSIDE DIAMETER (mm)	ĐỘ DÀY WALL THICKNESS (mm)	ÁP SUẤT DANH NGHĨA NOMINAL PRESSURE (bar)
37	65(2½")	Ø73X1,8	73,2 ± 0,3	1,8 ± 0,1	PN03
38	-	Ø73X2,2	-	2,2 ± 0,1	PN06
39	-	Ø73X3,0	-	3,0 ± 0,2	PN09
40	-	Ø73X4,0	-	4,0 ± 0,2	PN12
41	65(2½")	Ø76X1,8	76,0 ± 0,3	1,8 ± 0,1	PN03
42	-	Ø76X2,2	-	2,2 ± 0,1	PN06
43	-	Ø76X3,0	-	3,0 ± 0,2	PN08
44	-	Ø76X4,0	-	4,0 ± 0,2	PN10
45	-	Ø76X4,5	-	4,5 ± 0,2	PN12
46	-	Ø76X5,0	-	5,0 ± 0,2	PN14
47	80(3")	Ø90X1,7	88,9 ± 0,3	1,7 ± 0,1	PN03
48	-	Ø90X2,0	-	2,0 ± 0,1	PN04
49	-	Ø90X2,6	-	2,6 ± 0,1	PN05
50	-	Ø90X2,9	-	2,9 ± 0,2	PN06
51	-	Ø90X3,8	-	3,8 ± 0,2	PN09
52	-	Ø90X5,0	-	5,0 ± 0,2	PN12
53	100(4")	Ø114X2,0	114,1 ± 0,3	2,0 ± 0,1	PN03
54	-	Ø114X2,2	-	2,2 ± 0,1	PN04
55	-	Ø114X2,6	-	2,6 ± 0,2	PN05
56	-	Ø114X3,2	-	3,2 ± 0,2	PN06
57	-	Ø114X4,0	-	4,0 ± 0,2	PN07
58	-	Ø114X5,0	-	5,0 ± 0,2	PN09
59	-	Ø114X7,0	-	7,0 ± 0,3	PN12
60	150(6")	Ø168X2,8	168,3 ± 0,4	2,8 ± 0,2	PN03
61	-	Ø168X3,5	-	3,5 ± 0,2	PN04
62	-	Ø168X4,3	-	4,3 ± 0,2	PN05
63	-	Ø168X5,0	-	5,0 ± 0,2	PN06
64	-	Ø168X7,0	-	7,0 ± 0,3	PN09
65	-	Ø168X9,0	-	9,0 ± 0,4	PN12
66	200(8")	Ø216X7,9	215,8 ± 0,4	7,9 ± 0,3	PN08
67	200(8")	Ø220X4,0	219,1 ± 0,5	4,0 ± 0,2	PN03
68	-	Ø220X5,1	-	5,1 ± 0,2	PN04
69	-	Ø220X6,5	-	6,5 ± 0,2	PN06
70	-	Ø220X8,0	-	8,0 ± 0,3	PN08
71	-	Ø220X8,7	-	8,7 ± 0,4	PN09
72	-	Ø220X10,0	-	10,0 ± 0,4	PN10
73	-	Ø 220 X 12,0	-	12,0 ± 0,4	PN12

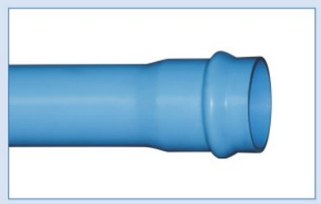

Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa. Mọi yêu cầu khác xin vui lòng liên hệ Công ty.
The above images are for illustration purpose only. For information, please contact us.

ỐNG uPVC DÙNG CHO CẤP NƯỚC *(uPVC PIPE FOR WATER SUPPLY)*

ỐNG HỆ MÉT - TIÊU CHUẨN ISO 4422:1996 / TCVN 6151:2002
METRIC SERIES PIPES - STANDARD ISO 4422:1996 / TCVN 6151:2002

STT NO	KÍCH THƯỚC DANH NGHĨA NOMINAL SIZE	CỠ ỐNG SIZE (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI OUTSIDE DIAMETER (mm)	ĐỘ DÀY WALL THICKNESS (mm)	ÁP SUẤT DANH NGHĨA NOMINAL PRESSURE (bar)
1	75	Ø 75 x 1,8	75,0 + 0,3	1,8 + 0,1	PN04
2	-	Ø75 x 2,2	-	2,2 + 0,1	PN06
3	-	Ø 75 x 3,0	-	3,0 + 0,2	PN08
4	-	Ø75 x 4,0	-	4,0 + 0,2	PN10
5	110	Ø110 x 3,2	110,0 + 0,3	3,2 + 0,2	PN06
6	-	Ø110 x 4,2	-	4,2 + 0,2	PN08
7	-	Ø110 x 5,3	-	5,3 + 0,2	PN10
8	140	Ø 140 x 2,8	140,0 + 0,3	2,8 + 0,2	PN04
9	-	Ø140 x 3,5	-	3,5 + 0,2	PN05
10	-	Ø 140 x 4,1	-	4,1 + 0,2	PN06
11	-	Ø 140 x 5,4	-	5,4 + 0,2	PN08
12	-	Ø 140 x 6,7	-	6,7 + 0,3	PN10
13	160	Ø 160 x 4,7	160,0 + 0,3	4,7 + 0,2	PN06
14	-	Ø 160 x 6,2	-	6,2 + 0,2	PN08
15	-	Ø 160 x 7,7	-	7,7 + 0,3	PN10
16	200	Ø 200 x 3,9	200,0 + 0,4	3,9 + 0,2	PN04
17	-	Ø 200 x 5,9	-	5,9 + 0,2	PN06
18	-	Ø 200 x 7,7	-	7,7 + 0,3	PN08
19	-	Ø 200 x 9,6	-	9,6 + 0,4	PN10
20	225	Ø 225 x 4,4	225,0 + 0,5	4,4 + 0,2	PN04
21	-	Ø 225 x 6,6	-	6,6 + 0,2	PN06
22	-	Ø 225 x 10,8	-	10,8 + 0,5	PN10
23	250	Ø 250 x 7,3	250,0 + 0,5	7,3 + 0,3	PN06
24	-	Ø 250 x 11,9	-	11,9 + 0,5	PN10
25	280	Ø 280 x 8,2	280,0 + 0,6	8,2 + 0,3	PN06
26	-	Ø 280 x 13,4	-	13,4 + 0,5	PN10
27	315	Ø 315 x 8,0	315,0 + 0,7	8,0 + 0,4	PN04
28	-	Ø 315 x 9,2	-	9,2 + 0,4	PN06
29	-	Ø 315 x 15,0	-	15,0 + 0,6	PN10
30	355	355 x 8,7	355,0 + 0,8	8,7 + 0,4	PN05
31	-	355 x 10,9	-	10,9 + 0,5	PN06
32	-	355 x 13,6	-	13,6 + 0,5	PN08
33	-	355 x 16,9	-	16,9 + 0,8	PN10
34	400	Ø 400 x 9,0	400,0 + 0,9	9,0 + 0,5	PN04
35	-	Ø 400 x 11,7	-	11,7 + 0,5	PN06
36	-	Ø 400 x 19,1	-	19,1 + 0,7	PN10
37	450	Ø 450 x 13,2	450,0 + 1,0	13,2 + 0,7	PN06
38	-	Ø 450 x 21,5	-	21,5 + 0,7	PN10
39	500	Ø 500 x 12,3	500,0 + 1,0	12,3 + 0,8	PN05
40	-	Ø500 x 14,6	-	14,6 + 1,0	PN06

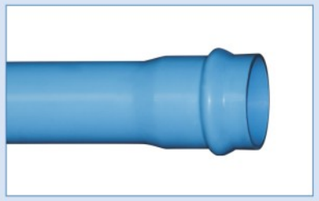

Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa. Mọi yêu cầu khác xin vui lòng liên hệ Công ty.
The above images are for illustration purpose only. For information, please contact us.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
MINH HÙNG

ỐNG uPVC DÙNG CHO THOÁT NƯỚC *(uPVC PIPE FOR DRAINAGE)*

ỐNG HỆ INCH - TIÊU CHUẨN BS 3505:1986
INCH SERIES PIPES - STANDARD BS 3505:1986

STT NO	KÍCH THƯỚC DANH NGHĨA NOMINAL SIZE	CỠ ỐNG SIZE (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI OUTSIDE DIAMETER (mm)	ĐỘ DÀY WALL THICKNESS (mm)
1	40(1½")	Ø49 X 1,2	48,4 ± 0,2	1,2 ± 0,2
2	50(2")	Ø60 X 1,2	60,2 ± 0,3	1,2 ± 0,2
3	65(2½")	Ø73 X 1,5	73,2 ± 0,3	1,5 ± 0,2
4	80(3")	Ø90 X 1,5	88,9 ± 0,3	1,5 ± 0,2
5	100(4")	Ø114 X 1,8	114,1 ± 0,3	1,8 ± 0,3
6	150(6")	Ø168 X 2,5	168,3 ± 0,4	2,5 ± 0,3
7	200(8")	Ø220 X 3,5	219,1 ± 0,5	3,5 ± 0,4

ỐNG HỆ MÉT - TIÊU CHUẨN ISO 4422:1996 / TCVN 6151:2002
METRIC SERIES PIPES - STANDARD ISO 4422:1996 / TCVN 6151:2002

STT NO	KÍCH THƯỚC DANH NGHĨA NOMINAL SIZE	CỠ ỐNG SIZE (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI OUTSIDE DIAMETER (mm)	ĐỘ DÀY WALL THICKNESS (mm)
1	140	Ø140 X 2,2	140,0 ± 0,3	2,2 ± 0,3
2	200	Ø200 X 3,2	200,0 ± 0,4	3,2 ± 0,4
3	250	Ø250 X 3,9	250,0 ± 0,4	3,9 ± 0,3
4	-	Ø250 X 4,9	-	4,9 ± 0,3
5	-	Ø250 X 6,2	-	6,2 ± 0,4
6	280	Ø280 X 5,5	280,0 ± 0,4	5,5 ± 0,4
7	-	Ø280 X 6,9	-	6,9 ± 0,5
8	315	Ø315 X 2,5	315,0 ± 0,5	2,5 ± 0,2
9	-	Ø315 X 3,2	-	3,2 ± 0,3
10	-	Ø315 X 3,9	-	3,9 ± 0,3
11	-	Ø315 X 4,9	-	4,9 ± 0,3
12	-	Ø315 X 6,2	-	6,2 ± 0,3
13	-	Ø315 X 7,7	-	7,7 ± 0,3
14	400	Ø400 X 5,0	400,0 ± 0,5	5,0 ± 0,3
15	-	Ø400 X 6,3	-	6,3 ± 0,3
16	-	Ø400 X 7,8	-	7,8 ± 0,4
17	450	Ø450 X 5,6	450,0 ± 0,6	5,6 ± 0,3
18	-	Ø450 X 7,0	-	7,0 ± 0,4
19	-	Ø450 X 8,0	-	8,0 ± 0,5
20	-	Ø450 X 11,0	-	11,0 ± 0,5
21	500	Ø500 X 7,8	500,0 ± 1,0	7,8 ± 0,6
22	-	Ø500 X 9,8	-	9,8 ± 0,7

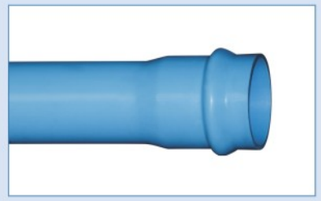

Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa. Mọi yêu cầu khác xin vui lòng liên hệ Công ty.
The above images are for illustration purpose only. For information, please contact us.

ỐNG uPVC DÙNG CHO CẤP NƯỚC *(uPVC PIPE FOR WATER SUPPLY)*

ỐNG uPVC HỆ CIOD - TIÊU CHUẨN AS/NZS 1477:2006 - ISO 2531:1998

uPVC PIPES CIOD SERIES- STANDARD AS/NZS 1477:2006 - ISO 2531:1998

STT NO	TÊN THÔNG DỤNG COMMON NAME	KÍCH THƯỚC DANH NGHĨA NOMINAL SIZE	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI OUTSIDE DIAMETER (mm)	ĐỘ DÀY WALL THICKNESS (mm)	ÁP SUẤT DANH NGHĨA NOMINAL PRESSURE (bar)
1	Ống 40 x 3,0	40	48,25 ± 0,2	3,0 ± 0,2	PN12
2	Ống 50 x 3,5	50	60,35 ± 0,2	3,5 ± 0,2	PN12
3	Ống 100 x 6,5	100	121,9 ± 0,2	6,5 ± 0,2	PN11
4	Ống 100 x 6,7	-	-	6,7 ± 0,3	PN12
5	Ống 150 x 5,0	150	177,3 ± 0,3	5,0 ± 0,2	PN06
6	Ống 150 x 9,5	-	-	9,5 ± 0,4	PN11
7	Ống 150 x 9,7	-	-	9,7 ± 0,5	PN12
8	Ống 200 x 9,5	200	222,0 ± 0,3	9,5 ± 0,4	PN09
9	Ống 200 x 9,7	-	-	9,7 ± 0,4	PN10
10	Ống 200 x 11,4	-	-	11,4 ± 0,5	PN12

ỐNG uPVC DÙNG CHO TUYẾN CÁP NGẦM TIÊU CHUẨN TCN 68 144:1995 - AS/NZS 1462

uPVC PIPES FOR UNDERGROUND CABLES STANDARD TCN 68 144:1995 - AS/NZS 1462

STT NO	CỠ ỐNG SIZE (mm)	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI OUTSIDE DIAMETER (mm)	ĐỘ DÀY WALL THICKNESS (mm)	ÁP SUẤT DANH NGHĨA NOMINAL PRESSURE (bar)
1	Ø60 x 3,0	60,2 ± 0,3	3,0 ± 0,2	PN10
2	Ø67 x 3,0	66,5 ± 0,3	3,0 ± 0,2	PN10
3	Ø110 x 5,0	110,0 + 0,3	5,0 + 0,2	PN09
4	Ø110 x 5,3	-	5,3 + 0,2	PN10
5	Ø114 x 5,0	114,1 ± 0,3	5,0 ± 0,2	PN09
6	Ø114 x 5,3	-	5,3 ± 0,2	PN10
7	Ø120 x 5,0	120,5 ± 0,3	5,0 ± 0,2	PN09
8	Ø168 x 7,0	168,3 ± 0,4	7,0 ± 0,3	PN09
9	Ø168 x 7,3	-	7,3 ± 0,3	PN09
10	Ø214 x 7,0	214,0 + 0,4	7,0 + 0,3	PN07
11	Ø216 x 7,0	215,8 + 0,4	7,0 + 0,3	PN06
12	Ø216 x 7,9	-	7,9 + 0,3	PN08
13	Ø228 x 7,0	228,5 ± 0,5	7,0 ± 0,3	PN06

Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa. Mọi yêu cầu khác xin vui lòng liên hệ Công ty.
The above images are for illustration purpose only. For information, please contact us.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
MINH HÙNG

PHỤ TÙNG ỐNG uPVC *(uPVC PIPE FITTINGS)*

GIOĂNG CAO SU CHO ỐNG NONG ĐẦU

RUBBER RING FOR PIPES

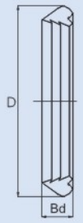

TÊN THÔNG DỤNG COMMON NAME	ĐƯỜNG KÍNH - D DIAMETER (mm)	BỀ DÀY - Bd WALL THICKNESS (mm)
Gioăng ống 90	111,0	17,5
Gioăng ống 100	121,1	23,9
Gioăng ống 110	133,0	23,0
Gioăng ống 114	138,0	23,0
Gioăng ống 140	165,0	26,0
Gioăng ống 150	177,2	27,7
Gioăng ống 160	186,0	27,0
Gioăng ống 168	196,0	29,0
Gioăng ống 200	226,0	30,0
Gioăng ống 220	248,0	31,0
Gioăng ống 222	251,0	31,0
Gioăng ống 225	255,0	31,0
Gioăng ống 250	283,0	34,0
Gioăng ống 280	315,0	37,0
Gioăng ống 315	352,0	40,0
Gioăng ống 400	444,0	51,0
Gioăng ống 450	496,0	55,0

KHÂU NỐI

PLAIN SOCKET

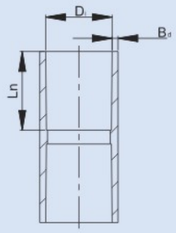

TÊN THÔNG DỤNG COMMON NAME	ĐƯỜNG KÍNH TRONG - Di INSIDE DIAMETER (mm)	BỀ DÀY - Bd WALL THICKNESS (mm)	CHIỀU DÀI ĐẦU NỐI - Ln CONNECT LENGTH (mm)
khâu nối Ø21	21,54 ± 0,1	3,1± 0,1	30,0 ± 2,0
khâu nối Ø27	26,87 ± 0,1	3,1± 0,1	39,0 ± 2,0
khâu nối Ø34	33,66 ± 0,1	3,5 ± 0,1	40,0 ± 2,0
khâu nối Ø42	42,42 ± 0,1	3,5 ± 0,1	47,0 ± 2,0
khâu nối Ø49	48,56 ± 0,1	3,5 ± 0,1	55,0 ± 2,0
khâu nối Ø60	60,63 ± 0,1	4,0 ± 0,2	64,0 ± 3,0
khâu nối Ø75	75,20 ± 0,1	4,0 ± 0,2	45,0 ± 2,0
khâu nối Ø90	89,31 ± 0,2	6,0 ± 0,2	65,0 ± 3,0
khâu nối Ø110	110,14 ± 0,2	4,2 ± 0,2	62,0 ± 3,0
khâu nối Ø114	114,76 ± 0,2	7,0 ± 0,2	84,0 ± 4,0
khâu nối Ø140	140,81 ± 0,2	7,5 ± 0,2	104,0 ± 5,0
khâu nối Ø168	168,83 ± 0,2	9,0 ± 0,3	132,0 ± 6,0
khâu nối Ø220	219,84 ± 0,3	13,0 ± 0,4	145,0 ± 6,0

Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa. Mọi yêu cầu khác xin vui lòng liên hệ Công ty.
The above images are for illustration purpose only. For information, please contact us.

PHỤ TÙNG ỐNG uPVC *(uPVC PIPE FITTINGS)*

CO 90⁰
90⁰ ELBOW

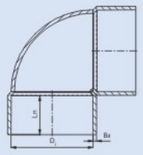

TÊN THÔNG DỤNG COMMON NAME	ĐƯỜNG KÍNH TRONG - Di INSIDE DIAMETER (mm)	BỀ DÀY - Bd WALL THICKNESS (mm)	CHIỀU DÀI ĐẦU NỐI - Ln CONNECT LENGTH (mm)
Co 90⁰ Ø21	21,54 ± 0,1	3,1± 0,1	30,0 ± 2,0
Co 90⁰ Ø27	26,87 ± 0,1	3,1± 0,1	39,0 ± 2,0
Co 90⁰ Ø34	33,66 ± 0,1	3,5 ± 0,1	40,0 ± 2,0
Co 90⁰ Ø42	42,42 ± 0,1	3,5 ± 0,1	47,0 ± 2,0
Co 90⁰ Ø49	48,56 ± 0,1	3,5 ± 0,1	55,0 ± 3,0
Co 90⁰ Ø60M	60,63 ± 0,1	2,7 ± 0,1	26,5 ± 2,0
Co 90⁰ Ø60D	60,63 ± 0,1	4,0 ± 0,1	64,0 ± 3,0
Co 90⁰ Ø73	73,38 ± 0,1	3,2 ± 0,1	38,0 ± 2,0
Co 90⁰ Ø75	75,20 ± 0,1	3,5 ± 0,1	45,0 ± 2,0
Co 90⁰ Ø76	76,12 ± 0,1	3,5 ± 0,1	45,0 ± 2,0
Co 90⁰ Ø90M	89,31 ± 0,2	3,1 ± 0,1	40,0 ± 2,0
Co 90⁰ Ø90D	89,31 ± 0,2	7,4 ± 0,2	65,0 ± 3,0
Co 90⁰ Ø110	110,14 ± 0,2	4,2 ± 0,2	62,0 ± 3,0
Co 90⁰ Ø114M	114,76 ± 0,2	4,0 ± 0,1	50,0 ± 2,0
Co 90⁰ Ø114D	114,76 ± 0,2	7,0 ± 0,2	84,0 ± 4,0
Co 90⁰ Ø140M	140,81 ± 0,2	4,3 ± 0,2	65,0 ± 3,0
Co 90⁰ Ø140D	140,81 ± 0,2	7,5 ± 0,2	104,0 ± 5,0
Co 90⁰ Ø168M	168,83 ± 0,2	6,5 ± 0,2	80,0 ± 4,0
Co 90⁰ Ø168D	168,83 ± 0,2	9,0 ± 0,3	132,0 ± 6,0
Co 90⁰ Ø220M	219,84 ± 0,3	8,0 ± 0,3	105,0 ± 5,0
Co 90⁰ Ø220D	219,84 ± 0,3	13,0 ± 0,4	145,0 ± 6,0

LƠI 45⁰
45⁰ ELBOW

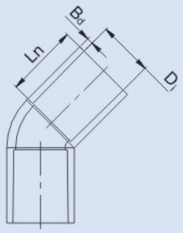

TÊN THÔNG DỤNG COMMON NAME	ĐƯỜNG KÍNH TRONG - Di INSIDE DIAMETER (mm)	BỀ DÀY - Bd WALL THICKNESS (mm)	CHIỀU DÀI ĐẦU NỐI - Ln CONNECT LENGTH (mm)
Lơi 45⁰ Ø21	21,54 ± 0,1	3,1± 0,1	30,0 ± 2,0
Lơi 45⁰ Ø27	26,87 ± 0,1	3,1± 0,1	39,0 ± 2,0
Lơi 45⁰ Ø34	33,66 ± 0,1	3,5 ± 0,1	40,0 ± 2,0
Lơi 45⁰ Ø42	42,42 ± 0,1	3,5 ± 0,1	47,0 ± 2,0
Lơi 45⁰ Ø49	48,56 ± 0,1	3,5 ± 0,1	55,0 ± 2,0
Lơi 45⁰ Ø60	60,63 ± 0,1	4,0 ± 0,2	64,0 ± 3,0
Lơi 45⁰ Ø75	75,20 ± 0,1	4,0 ± 0,2	45,0 ± 2,0
Lơi 45⁰ Ø90	89,31 ± 0,2	6,0 ± 0,2	65,0 ± 3,0
Lơi 45⁰ Ø110	110,14 ± 0,2	4,2 ± 0,2	62,0 ± 3,0
Lơi 45⁰ Ø114	114,76 ± 0,2	7,0 ± 0,2	84,0 ± 4,0
Lơi 45⁰ Ø140	140,81 ± 0,2	7,5 ± 0,2	104,0 ± 5,0
Lơi 45⁰ Ø168	168,83 ± 0,2	9,0 ± 0,3	132,0 ± 6,0
Lơi 45⁰ Ø220	219,84 ± 0,3	13,0 ± 0,4	145,0 ± 6,0

Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa. Mọi yêu cầu khác xin vui lòng liên hệ Công ty.
The above images are for illustration purpose only. For information, please contact us.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
MINH HÙNG
MINHHUNGPLAST

PHỤ TÙNG ỐNG uPVC *(uPVC PIPE FITTINGS)*

CHỮ Y
45⁰ Y

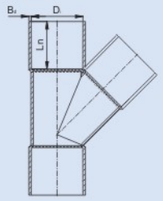

TÊN THÔNG DỤNG COMMON NAME	ĐƯỜNG KÍNH TRONG - Di INSIDE DIAMETER (mm)	BỀ DÀY - Bd WALL THICKNESS (mm)	CHIỀU DÀI ĐẦU NỐI - Ln CONNECT LENGTH (mm)
Y Ø60M	60,63 ± 0,1	2,7 ± 0,1	26,5 ± 2,0
Y Ø60D	60,63 ± 0,1	4,0 ± 0,1	50,0 ± 2,0
Y Ø90M	89,31 ± 0,2	3,3 ± 0,1	40,0 ± 2,0
Y Ø90D	89,31 ± 0,2	5,3 ± 0,2	60,0 ± 2,0
Y Ø114M	114,76 ± 0,2	5,0 ± 0,2	75,0 ± 2,0
Y Ø114D	114,76 ± 0,2	7,0 ± 0,2	90,0 ± 3,0
Y Ø140M	140,81 ± 0,2	4,3 ± 0,2	65,0 ± 3,0
Y Ø140D	140,81 ± 0,2	7,5 ± 0,2	104,0 ± 5,0
Y Ø168M	168,83 ± 0,2	6,5 ± 0,2	80,0 ± 4,0
Y Ø168D	168,83 ± 0,2	9,0 ± 0,3	132,0 ± 6,0
Y Ø220M	219,84 ± 0,3	8,0 ± 0,3	105,0 ± 5,0
Y Ø220D	219,84 ± 0,3	13,0 ± 0,4	145,0 ± 6,0

CHỮ Y RÚT
45⁰ REDUCING Y

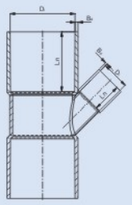

TÊN THÔNG DỤNG COMMON NAME	ĐƯỜNG KÍNH TRONG - Di INSIDE DIAMETER (mm)	BỀ DÀY - Bd WALL THICKNESS (mm)	CHIỀU DÀI ĐẦU NỐI - Ln CONNECT LENGTH (mm)
Y rút Ø90 x 60	89,31 ± 0,2	3,1 ± 0,1	42,0 ± 2,0
	60,63 ± 0,1	2,5 ± 0,1	27,0 ± 2,0
Y rút Ø114 x 60	114,76 ± 0,2	4,5 ± 0,2	52,0 ± 2,0
	60,63 ± 0,1	2,5 ± 0,1	27,0 ± 2,0
Y rút Ø114 x 90	114,76 ± 0,2	4,5 ± 0,2	52,0 ± 3,0
	89,31 ± 0,2	3,0 ± 0,1	42,0 ± 2,0
Y rút Ø140 x 60	140,81 ± 0,2	4,5 ± 0,2	65,0 ± 3,0
	60,63 ± 0,1	2,5 ± 0,1	32,0 ± 2,0
Y rút Ø140 x 90	140,81 ± 0,2	4,5 ± 0,2	65,0 ± 2,0
	114,76 ± 0,2	3,0 ± 0,1	42,0 ± 2,0
Y rút Ø140 x 114	140,81 ± 0,2	4,5 ± 0,2	65,0 ± 2,0
	114,76 ± 0,2	4,2 ± 0,1	52,0 ± 2,0
Y rút Ø168 x 90	168,83 ± 0,2	5,0 ± 0,2	80,0 ± 3,0
	89,31 ± 0,2	3,2 ± 0,1	42,0 ± 2,0
Y rút Ø168 x 114	168,83 ± 0,2	5,0 ± 0,2	80,0 ± 3,0
	114,76 ± 0,2	3,5 ± 0,1	52,0 ± 2,0
Y rút Ø168 x 140	168,83 ± 0,2	5,0 ± 0,2	80,0 ± 3,0
	140,81 ± 0,2	4,2 ± 0,1	65,0 ± 2,0
Y rút Ø220 x 114	168,83 ± 0,2	8,0 ± 0,3	105,0 ± 5,0
	114,76 ± 0,2	4,5 ± 0,2	52,0 ± 2,0
Y rút Ø220 x 140	219,84 ± 0,3	8,0 ± 0,3	105,0 ± 5,0
	140,81 ± 0,2	4,5 ± 0,2	65,0 ± 2,0
Y rút Ø220 x 168	219,84 ± 0,3	8,0 ± 0,3	105,0 ± 5,0
	168,83 ± 0,2	5,0 ± 0,2	80,0 ± 3,0

Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa. Mọi yêu cầu khác xin vui lòng liên hệ Công ty.
The above images are for illustration purpose only. For information, please contact us.

PHỤ TÙNG ỐNG uPVC *(uPVC PIPE FITTINGS)*

KHÂU RÚT
REDUCING SOCKET

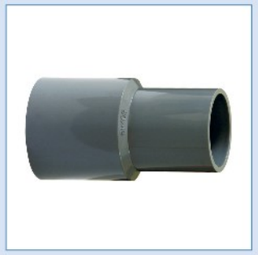

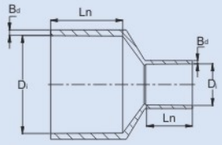

TÊN THÔNG DỤNG COMMON NAME	ĐƯỜNG KÍNH TRONG - Di INSIDE DIAMETER (mm)	BỀ DÀY - Bd WALL THICKNESS (mm)	CHIỀU DÀI ĐẦU NỐI - Ln CONNECT LENGTH (mm)
Rút Ø27x21	26,87 ± 0,1	2,9 ± 0,1	31,0 ± 2,0
	21,54 ± 0,1	2,8 ± 0,1	26,0 ± 2,0
Rút Ø34x21	33,66 ± 0,1	3,3 ± 0,1	41,0 ± 2,0
	21,54 ± 0,1	2,8 ± 0,1	32,0 ± 2,0
Rút Ø34x27	33,66 ± 0,1	3,3± 0,1	41,0 ± 2,0
	26,87 ± 0,1	2,8 ± 0,1	32,0 ± 2,0
Rút Ø42x21	42,42 ± 0,1	3,5 ± 0,1	45,0 ± 2,0
	21,54 ± 0,1	2,8 ± 0,1	32,0 ± 2,0
Rút Ø42x27	42,42 ± 0,1	3,5 ± 0,1	45,0 ± 2,0
	26,87 ± 0,1	2,8 ± 0,1	32,0 ± 2,0
Rút Ø42x34	42,42 ± 0,1	3,5 ± 0,1	45,0 ± 2,0
	33,66 ± 0,1	3,2 ± 0,1	36,0 ± 2,0
Rút Ø49x21	48,56 ± 0,1	3,7 ± 0,1	54,0 ± 2,0
	21,54 ± 0,1	2,8 ± 0,1	30,0 ± 2,0
Rút Ø49x27	48,56 ± 0,1	3,7 ± 0,1	54,0 ± 2,0
	26,87 ± 0,1	2,8 ± 0,1	35,0 ± 2,0
Rút Ø49x34	48,56 ± 0,1	3,8 ± 0,1	54,0 ± 2,0
	33,66 ± 0,1	2,8 ± 0,1	40,0 ± 2,0
Rút Ø49x42	48,56 ± 0,1	4,0 ± 0,2	54,0 ± 2,0
	42,42 ± 0,1	3,5 ± 0,1	45,0 ± 2,0
Rút Ø60x21	60,63 ± 0,1	4,0 ± 0,2	63,0 ± 3,0
	21,54 ± 0,1	2,7 ± 0,1	40,0 ± 2,0
Rút Ø60x27	60,63 ± 0,1	4,7 ± 0,1	63,0 ± 3,0
	26,87 ± 0,1	2,8 ± 0,1	35,0 ± 2,0
Rút Ø60x34	60,63 ± 0,1	4,0 ± 0,1	63,0 ± 3,0
	33,66 ± 0,1	2,9 ± 0,1	40,0 ± 2,0
Rút Ø60x42	60,63 ± 0,1	4,3 ± 0,2	63,0 ± 3,0
	42,42 ± 0,1	3,6 ± 0,1	50,0 ± 2,0
Rút Ø60x49	60,63 ± 0,1	4,3 ± 0,2	63,0 ± 3,0
	48,56 ± 0,1	3,8 ± 0,1	54,0 ± 2,0
Rút Ø90x27	89,31 ± 0,2	4,9 ± 0,2	65,0 ± 3,0
	26,87 ± 0,1	2,8 ± 0,1	35,0 ± 2,0
Rút Ø90x34	89,31 ± 0,2	4,9 ± 0,2	65,0 ± 3,0
	33,66 ± 0,1	3,0 ± 0,1	39,0 ± 2,0
Rút Ø90x42	89,31 ± 0,2	4,9 ± 0,2	65,0 ± 3,0
	42,42 ± 0,1	3,5 ± 0,1	44,0 ± 2,0
Rút Ø90x49	89,31 ± 0,2	4,9 ± 0,2	65,0 ± 3,0
	48,56 ± 0,1	4,3 ± 0,1	55,0 ± 2,0
Rút Ø90x60	89,31 ± 0,2	4,9 ± 0,2	65,0 ± 3,0
	60,63 ± 0,1	3,9 ± 0,1	62,0 ± 3,0
Rút Ø114x49	114,76 ± 0,2	6,7 ± 0,2	83,0 ± 3,0
	48,56 ± 0,1	3,8 ± 0,1	58,0 ± 2,0
Rút Ø114x60	114,76 ± 0,2	6,7 ± 0,2	83,0 ± 3,0
	60,63 ± 0,1	3,9 ± 0,1	62,0 ± 3,0
Rút Ø114x90	114,76 ± 0,2	6,7 ± 0,2	83,0 ± 3,0
	89,31 ± 0,2	4,8 ± 0,1	58,0 ± 2,0

Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa. Mọi yêu cầu khác xin vui lòng liên hệ Công ty.
The above images are for illustration purpose only. For information, please contact us.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
MINH HÙNG
MINHHUNGPLAST

PHỤ TÙNG ỐNG uPVC *(uPVC PIPE FITTINGS)*

CHỮ T
TEE

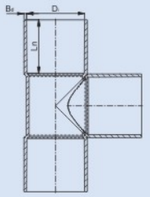

TÊN THÔNG DỤNG COMMON NAME	ĐƯỜNG KÍNH TRONG - Di INSIDE DIAMETER (mm)	BỀ DÀY - Bd WALL THICKNESS (mm)	CHIỀU DÀI ĐẦU NỐI - Ln CONNECT LENGTH (mm)
T Ø21	21,54 ± 0,1	3,1± 0,1	30,0 ± 2,0
T Ø27	26,87 ± 0,1	3,1± 0,1	39,0 ± 2,0
T Ø34	33,66 ± 0,1	3,5 ± 0,1	40,0 ± 2,0
T Ø42	42,42 ± 0,1	3,5 ± 0,1	47,0 ± 2,0
T Ø49	48,56 ± 0,1	3,5 ± 0,1	55,0 ± 3,0
T Ø60M	60,63 ± 0,1	2,7 ± 0,1	26,5 ± 2,0
T Ø60D	60,63 ± 0,1	4,0 ± 0,1	64,0 ± 3,0
T Ø73	73,38 ± 0,1	3,2 ± 0,1	38,0 ± 2,0
T Ø75	75,20 ± 0,1	3,5 ± 0,1	45,0 ± 2,0
T Ø76	76,12 ± 0,1	3,5 ± 0,1	45,0 ± 2,0
T Ø90M	89,31 ± 0,2	3,1 ± 0,1	40,0 ± 2,0
T Ø90D	89,31 ± 0,2	7,4 ± 0,2	65,0 ± 3,0
T Ø110	110,14 ± 0,2	4,2 ± 0,2	62,0 ± 3,0
T Ø114M	114,76 ± 0,2	4,0 ± 0,1	50,0 ± 2,0
T Ø114D	114,76 ± 0,2	7,0 ± 0,2	84,0 ± 4,0
T Ø140M	140,81 ± 0,2	4,3 ± 0,2	65,0 ± 3,0
T Ø140D	140,81 ± 0,2	7,5 ± 0,2	104,0 ± 5,0
T Ø168M	168,83 ± 0,2	6,5 ± 0,2	80,0 ± 4,0
T Ø168D	168,83 ± 0,2	9,0 ± 0,3	132,0 ± 6,0
T Ø220M	219,84 ± 0,3	8,0 ± 0,3	105,0 ± 5,0
T Ø220D	219,84 ± 0,3	13,0 ± 0,4	145,0 ± 6,0

CHỮ T CONG
CURVED TEE

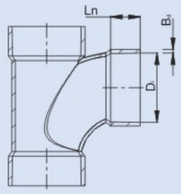

TÊN THÔNG DỤNG COMMON NAME	ĐƯỜNG KÍNH TRONG - Di INSIDE DIAMETER (mm)	BỀ DÀY - Bd WALL THICKNESS (mm)	CHIỀU DÀI ĐẦU NỐI - Ln CONNECT LENGTH (mm)
T cong Ø60	60,63 ± 0,1	3,0 ± 0,1	30,0 ± 2,0
T cong Ø90	89,31 ± 0,2	3,2 ± 0,1	40,0 ± 2,0
T cong Ø114	114,76 ± 0,2	4,5 ± 0,2	50,0 ± 2,0
T cong Ø140	140,81 ± 0,2	5,0 ± 0,2	65,0 ± 2,0
T cong Ø168	168,83 ± 0,2	6,5 ± 0,2	80,0 ± 3,0
T cong Ø220	219,84 ± 0,3	8,0 ± 0,3	105,0 ± 5,0

Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa. Mọi yêu cầu khác xin vui lòng liên hệ Công ty.
The above images are for illustration purpose only. For information, please contact us.

CHỮ T RÚT
REDUCING TEE

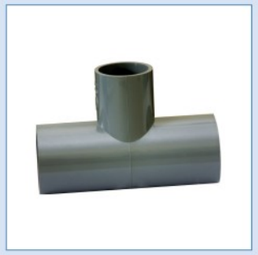

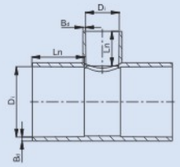

TÊN THÔNG DỤNG COMMON NAME	ĐƯỜNG KÍNH TRONG - Di INSIDE DIAMETER (mm)	BỀ DÀY - Bd WALL THICKNESS (mm)	CHIỀU DÀI ĐẦU NỐI - Ln CONNECT LENGTH (mm)
T rút Ø27x21	26,87 ± 0,1	3,8 ± 0,1	36,0 ± 2,0
	21,54 ± 0,1	3,6 ± 0,1	29,0 ± 2,0
T rút Ø34x21	33,66 ± 0,1	2,8 ± 0,1	35,0 ± 2,0
	21,54 ± 0,1	2,6 ± 0,1	28,0 ± 2,0
T rút Ø34x27	33,66 ± 0,1	2,8± 0,1	36,0 ± 2,0
	26,87 ± 0,1	2,8 ± 0,1	35,0 ± 2,0
T rút Ø42x21	42,42 ± 0,1	3,3 ± 0,1	38,0 ± 2,0
	21,54 ± 0,1	2,9 ± 0,1	36,0 ± 2,0
T rút Ø42x27	42,42 ± 0,1	3,3 ± 0,1	39,0 ± 2,0
	26,87 ± 0,1	3,0 ± 0,1	36,0 ± 2,0
T rút Ø42x34	42,42 ± 0,1	3,3 ± 0,1	39,0 ± 2,0
	33,66 ± 0,1	3,0 ± 0,1	36,0 ± 2,0
T rút Ø49x21	48,56 ± 0,1	3,4 ± 0,1	45,0 ± 2,0
	21,54 ± 0,1	3,1 ± 0,1	40,0 ± 2,0
T rút Ø49x27	48,56 ± 0,1	3,4 ± 0,1	45,0 ± 2,0
	26,87 ± 0,1	3,1 ± 0,1	40,0 ± 2,0
T rút Ø49x34	48,56 ± 0,1	3,4 ± 0,1	45,0 ± 2,0
	33,66 ± 0,1	3,1 ± 0,1	40,0 ± 2,0
T rút Ø49x42	48,56 ± 0,1	3,4 ± 0,1	45,0 ± 2,0
	42,42 ± 0,1	3,1 ± 0,1	40,0 ± 2,0
T rút Ø60x21	60,63 ± 0,1	4,0 ± 0,2	63,0 ± 3,0
	21,54 ± 0,1	2,7 ± 0,1	31,0 ± 2,0
T rút Ø60x27	60,63 ± 0,1	3,7 ± 0,1	64,0 ± 3,0
	26,87 ± 0,1	2,6 ± 0,1	36,0 ± 2,0
T rút Ø60x34	60,63 ± 0,1	3,8 ± 0,1	62,0 ± 3,0
	33,66 ± 0,1	3,8 ± 0,1	40,0 ± 2,0
T rút Ø60x42	60,63 ± 0,1	4,1 ± 0,2	62,0 ± 3,0
	42,42 ± 0,1	3,8 ± 0,1	54,0 ± 2,0
T rút Ø60x49	60,63 ± 0,1	4,1 ± 0,2	62,0 ± 3,0
	48,56 ± 0,1	3,8 ± 0,1	54,0 ± 2,0
T rút Ø90x34	89,31 ± 0,2	4,7 ± 0,2	71,0 ± 3,0
	33,66 ± 0,1	3,7 ± 0,1	61,0 ± 3,0
T rút Ø90x42	89,31 ± 0,2	4,7 ± 0,2	71,0 ± 3,0
	42,42 ± 0,1	3,7 ± 0,1	61,0 ± 3,0
T rút Ø90x49	89,31 ± 0,2	4,7 ± 0,2	71,0 ± 3,0
	48,56 ± 0,1	3,7 ± 0,1	61,0 ± 3,0
T rút Ø90x60	89,31 ± 0,2	4,7 ± 0,2	71,0 ± 3,0
	60,63 ± 0,1	3,7 ± 0,1	61,0 ± 3,0
T rút Ø114x49	114,76 ± 0,2	6,9 ± 0,2	90,0 ± 4,0
	48,56 ± 0,1	3,8 ± 0,1	62,0 ± 3,0
T rút Ø114x60	114,76 ± 0,2	6,9 ± 0,2	90,0 ± 4,0
	60,63 ± 0,1	3,8 ± 0,1	62,0 ± 3,0
T rút Ø114x90	114,76 ± 0,2	6,9 ± 0,2	90,0 ± 4,0
	89,31 ± 0,2	3,8 ± 0,1	62,0 ± 3,0

Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa. Mọi yêu cầu khác xin vui lòng liên hệ Công ty.
The above images are for illustration purpose only. For information, please contact us.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
MINH HÙNG
MINHHUNGPLAST

PHỤ TÙNG ỐNG uPVC *(uPVC PIPE FITTINGS)*

CHỮ T CONG RÚT
REDUCING CURVED TEE

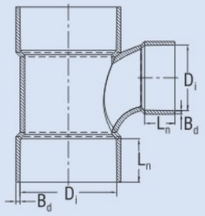

TÊN THÔNG DỤNG COMMON NAME	ĐƯỜNG KÍNH TRONG - Di INSIDE DIAMETER (mm)	BỀ DÀY - Bd WALL THICKNESS (mm)	CHIỀU DÀI ĐẦU NỐI - Ln CONNECT LENGTH (mm)
T cong rút Ø90 x 60	89,31 ± 0,2 / 60,63 ± 0,1	5,3 ± 0,2 / 4,0 ± 0,2	60,0 ± 2,0 / 50,0 ± 2,0
T cong rút Ø114 x 60	114,76 ± 0,2 / 60,63 ± 0,1	7,0 ± 0,2 / 4,0 ± 0,2	90,0 ± 4,0 / 50,0 ± 2,0
T cong rút Ø114 x 90	114,76 ± 0,2 / 89,31 ± 0,1	7,0 ± 0,2 / 5,3 ± 0,2	90,0 ± 4,0 / 60,0 ± 3,0
T cong rút Ø140 x 60	140,81 ± 0,2 / 60,63 ± 0,1	7,5 ± 0,3 / 4,0 ± 0,2	104,0 ± 5,0 / 50,0 ± 2,0
T cong rút Ø140 x 90	140,81 ± 0,2 / 89,31 ± 0,2	7,5 ± 0,3 / 5,3 ± 0,2	104,0 ± 5,0 / 60,0 ± 3,0
T cong rút Ø140 x 114	140,81 ± 0,2 / 114,76 ± 0,2	7,5 ± 0,3 / 7,0 ± 0,2	104,0 ± 5,0 / 90,0 ± 4,0
T cong rút Ø168 x 90	168,83 ± 0,2 / 89,31 ± 0,2	9,0 ± 0,3 / 5,3 ± 0,2	132,0 ± 6,0 / 60,0 ± 2,0
T cong rút Ø168 x 114	168,83 ± 0,2 / 114,76 ± 0,2	9,0 ± 0,3 / 7,0 ± 0,2	132,0 ± 6,0 / 90,0 ± 4,0
T cong rút Ø220 x 90	219,84 ± 0,3 / 89,31 ± 0,2	13,0 ± 0,4 / 5,3 ± 0,2	145,0 ± 6,0 / 60,0 ± 3,0
T cong rút Ø220 x 114	219,84 ± 0,3 / 114,76 ± 0,2	13,0 ± 0,4 / 7,0 ± 0,2	145,0 ± 6,0 / 90,0 ± 4,0

PHỤ TÙNG ỐNG uPVC DÙNG CHO TUYẾN CÁP NGẦM
uPVC FITTINGS FOR UNDERGROUND CABLES

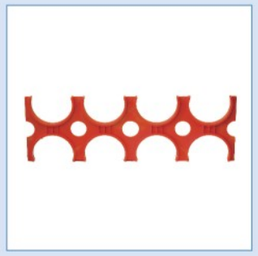

CO 90° ELBOW 90°	LƠI 10° - 45° 10° - 45° ELBOW	BÍT END CAP	MIỆNG ỐNG CHỜ OPENING MOUTH	CHỮ T EQUAL TEE	TỨ THÔNG CROSS TEE	GÁ ĐỠ ỐNG PIPE SUPPORT
Co 90° Ø160	Lơi 10° Ø110	Bít Ø110	Miệng ống chờ Ø110	T Ø160	Tứ thông Ø160	Gá đỡ 8 ống Ø110
Co 90° Ø200	Lơi 45° Ø160	Bít Ø160	Miệng ống chờ Ø214			
	Lơi 45° Ø200	Bít Ø200				
	Lơi 10° Ø214	Bít Ø214				

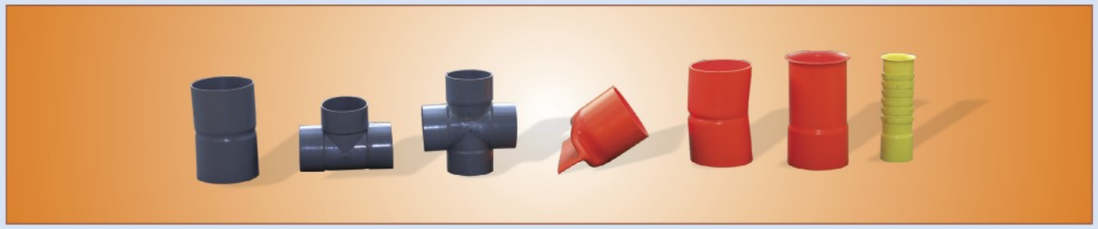

Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa. Mọi yêu cầu khác xin vui lòng liên hệ Công ty.
The above images are for illustration purpose only. For information, please contact us.

NỐI REN TRONG NHỰA
FAUCET SOCKET

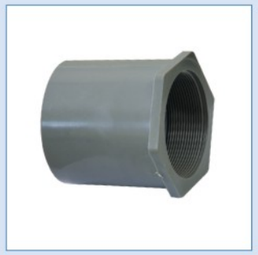

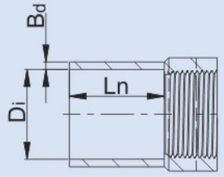

TÊN THÔNG DỤNG COMMON NAME	ĐƯỜNG KÍNH TRONG - Di INSIDE DIAMETER (mm)	BỀ DÀY - Bd WALL THICKNESS (mm)	CHIỀU DÀI ĐẦU NỐI - Ln CONNECT LENGTH (mm)
Nối răng trong Ø21	21,54 ± 0,1	2,8 ± 0,1	30,0 ± 2,0
Nối răng trong Ø27	26,87 ± 0,1	3,1 ± 0,1	35,0 ± 2,0
Nối răng trong Ø34	33,66 ± 0,1	3,2 ± 0,1	40,0 ± 2,0
Nối răng trong Ø42	42,42 ± 0,1	3,3 ± 0,1	44,0 ± 2,0
Nối răng trong Ø49	48,56 ± 0,1	3,8 ± 0,1	55,0 ± 2,0
Nối răng trong Ø60	60,63 ± 0,1	4,2 ± 0,2	63,0 ± 3,0
Nối răng trong Ø90	89,31 ± 0,2	6,9 ± 0,3	65,0 ± 3,0
Nối răng trong Ø114	114,76 ± 0,2	6,2 ± 0,2	83,0 ± 4,0

NỐI REN NGOÀI NHỰA
SCREWED SOCKET

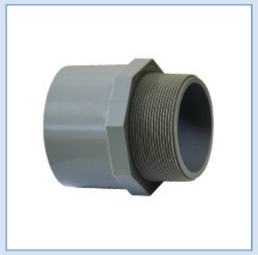

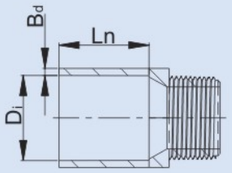

TÊN THÔNG DỤNG COMMON NAME	ĐƯỜNG KÍNH TRONG - Di INSIDE DIAMETER (mm)	BỀ DÀY - Bd WALL THICKNESS (mm)	CHIỀU DÀI ĐẦU NỐI - Ln CONNECT LENGTH (mm)
Nối răng ngoài Ø21	21,54 ± 0,1	2,8 ± 0,1	29,0 ± 2,0
Nối răng ngoài Ø27	26,87 ± 0,1	3,1 ± 0,1	34,0 ± 2,0
Nối răng ngoài Ø34	33,66 ± 0,1	3,2 ± 0,1	39,0 ± 2,0
Nối răng ngoài Ø42	42,42 ± 0,1	3,3 ± 0,1	43,0 ± 2,0
Nối răng ngoài Ø49	48,56 ± 0,1	3,8 ± 0,1	54,0 ± 2,0
Nối răng ngoài Ø60	60,63 ± 0,1	4,2 ± 0,2	62,0 ± 3,0
Nối răng ngoài Ø90	89,31 ± 0,2	6,9 ± 0,3	63,0 ± 3,0
Nối răng ngoài Ø114	114,76 ± 0,2	6,2 ± 0,2	83,0 ± 4,0

Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa. Mọi yêu cầu khác xin vui lòng liên hệ Công ty.
The above images are for illustration purpose only. For information, please contact us.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA MINH HÙNG
MINHHUNGPLAST
PHỤ TÙNG ỐNG uPVC *(uPVC PIPE FITTINGS)*

CO REN NGOÀI THAU
MALE THREADED 90° ELBOW

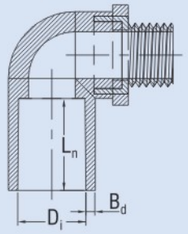

TÊN THÔNG DỤNG COMMON NAME	ĐƯỜNG KÍNH TRONG - Di INSIDE DIAMETER (mm)	BỀ DÀY - Bd WALL THICKNESS (mm)	CHIỀU DÀI ĐẦU NỐI - Ln CONNECT LENGTH (mm)
Co ren ngoài thau Ø21	21,54 ± 0,1	3,0 ± 0,1	30,0 ± 2,0
Co ren ngoài thau Ø27	26,87 ± 0,1	3,0 ± 0,1	35,0 ± 2,0

CO REN TRONG THAU
FEMALE THREADED 90° ELBOW

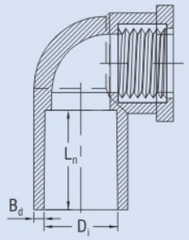

TÊN THÔNG DỤNG COMMON NAME	ĐƯỜNG KÍNH TRONG - Di INSIDE DIAMETER (mm)	BỀ DÀY - Bd WALL THICKNESS (mm)	CHIỀU DÀI ĐẦU NỐI - Ln CONNECT LENGTH (mm)
Co ren trong thau Ø21	21,54 ± 0,1	3,0 ± 0,1	30,0 ± 2,0
Co ren trong thau Ø27	26,87 ± 0,1	3,0 ± 0,1	35,0 ± 2,0

Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa. Mọi yêu cầu khác xin vui lòng liên hệ Công ty.
The above images are for illustration purpose only. For information, please contact us.

BÍT
END CAP

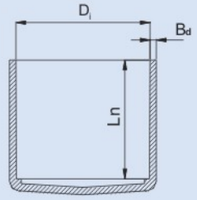

TÊN THÔNG DỤNG COMMON NAME	ĐƯỜNG KÍNH TRONG - Di INSIDE DIAMETER (mm)	BỀ DÀY - Bd WALL THICKNESS (mm)	CHIỀU DÀI ĐẦU NỐI - Ln CONNECT LENGTH (mm)
Bít Ø21	21,54 ± 0,1	3,0 ± 0,1	33,0 ± 2,0
Bít Ø27	26,87 ± 0,1	3,0 ± 0,1	33,0 ± 2,0
Bít Ø34	33,66 ± 0,1	3,0 ± 0,1	35,0 ± 2,0
Bít Ø42	42,42 ± 0,1	3,5 ± 0,1	36,0 ± 2,0
Bít Ø49	48,56 ± 0,1	3,5 ± 0,1	36,0 ± 2,0
Bít Ø60	60,63 ± 0,1	4,0 ± 0,2	38,0 ± 3,0
Bít Ø90	89,31 ± 0,2	4,5 ± 0,2	49,0 ± 2,0
Bít Ø114	114,76 ± 0,2	5,5 ± 0,2	60,0 ± 2,0

BÍT XẢ
DRAINAGE END CAP

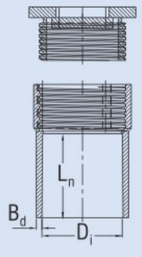

TÊN THÔNG DỤNG COMMON NAME	ĐƯỜNG KÍNH TRONG - Di INSIDE DIAMETER (mm)	BỀ DÀY - Bd WALL THICKNESS (mm)	CHIỀU DÀI ĐẦU NỐI - Ln CONNECT LENGTH (mm)
Bít xả Ø60	60,20 ± 0,3	4,2 ± 0,2	62,0 ± 3,0
Bít xả Ø90	88,90 ± 0,3	5,0 ± 0,2	75,0 ± 3,0
Bít xả Ø114	114,10 ± 0,3	7,0 ± 0,3	94,0 ± 3,0

Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa. Mọi yêu cầu khác xin vui lòng liên hệ Công ty.
The above images are for illustration purpose only. For information, please contact us.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
MINH HÙNG
MINHHUNGPLAST

PHỤ TÙNG ỐNG uPVC *(uPVC PIPE FITTINGS)*

NÚT BÍT REN NGOÀI NHỰA
SCREWED END CAP

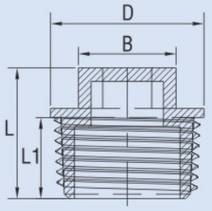

TÊN THÔNG DỤNG COMMON NAME	CÁC KÍCH THƯỚC DIMENSIONS (mm)			
	D_{min}	B_{min}	L_{1min}	L_{min}
Nút bít ren ngoài nhựa Ø21	23	14	13	21
Nút bít ren ngoài nhựa Ø27	30	14	15	25
Nút bít ren ngoài nhựa Ø34	34	19	18	29

THỎ
RABBIT

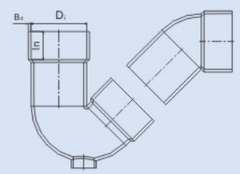

TÊN THÔNG DỤNG COMMON NAME	ĐƯỜNG KÍNH TRONG - Di INSIDE DIAMETER (mm)	BỀ DÀY - Bd WALL THICKNESS (mm)	CHIỀU DÀI ĐẦU NỐI - Ln CONNECT LENGTH (mm)
Thỏ Ø60	60,63 ± 0,1	2,7 ± 0,1	36,0 ± 2,0
Thỏ Ø90	89,31 ± 0,2	3,9 ± 0,1	46,0 ± 2,0
Thỏ Ø114	114,76 ± 0,2	3,6 ± 0,1	50,0 ± 2,0

Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa. Mọi yêu cầu khác xin vui lòng liên hệ Công ty.
The above images are for illustration purpose only. For information, please contact us.

PHỤ TÙNG ỐNG uPVC THỦ CÔNG
uPVC FITTINGS BY HAND

CO 90° 90° ELBOW	LƠI 45° 45° ELBOW	CHỮ T TEE	CHỮ Y 45° Y	KHÂU NỐI PLAIN SOCKET	BÍT END CAP
Co 90° Ø90	Lơi 45° Ø90	Chữ T Ø90	Chữ Y Ø90	Khâu nối Ø90	Bít Ø90
Co 90° Ø110	Lơi 45° Ø110	Chữ T Ø110	Chữ Y Ø110	Khâu nối Ø110	Bít Ø110
Co 90° Ø114	Lơi 45° Ø114	Chữ T Ø114	Chữ Y Ø114	Khâu nối Ø114	Bít Ø114
Co 90° Ø140	Lơi 45° Ø140	Chữ T Ø140	Chữ Y Ø140	Khâu nối Ø140	Bít Ø140
Co 90° Ø160	Lơi 45° Ø160	Chữ T Ø160	Chữ Y Ø160	Khâu nối Ø160	Bít Ø160
Co 90° Ø168	Lơi 45° Ø168	Chữ T Ø168	Chữ Y Ø168	Khâu nối Ø168	Bít Ø168
Co 90° Ø200	Lơi 45° Ø200	Chữ T Ø200	Chữ Y Ø200	Khâu nối Ø200	Bít Ø200
Co 90° Ø220	Lơi 45° Ø220	Chữ T Ø220	Chữ Y Ø220	Khâu nối Ø220	Bít Ø220
Co 90° Ø225	Lơi 45° Ø225	Chữ T Ø225	Chữ Y Ø225	Khâu nối Ø225	Bít Ø225
Co 90° Ø250	Lơi 45° Ø250	Chữ T Ø250	Chữ Y Ø250	Khâu nối Ø250	Bít Ø250
Co 90° Ø280	Lơi 45° Ø280	Chữ T Ø280	Chữ Y Ø280	Khâu nối Ø280	Bít Ø280
Co 90° Ø315	Lơi 45° Ø315	Chữ T Ø315	Chữ Y Ø315	Khâu nối Ø315	Bít Ø315
Co 90° Ø355	Lơi 45° Ø355	Chữ T Ø355	Chữ Y Ø355	Khâu nối Ø355	Bít Ø355
Co 90° Ø400	Lơi 45° Ø400	Chữ T Ø400	Chữ Y Ø400	Khâu nối Ø400	Bít Ø400
Co 90° Ø450	Lơi 45° Ø450	Chữ T Ø450	Chữ Y Ø450	Khâu nối Ø450	Bít Ø450
Co 90° Ø500	Lơi 45° Ø500	Chữ T Ø500	Chữ Y Ø500	Khâu nối Ø500	Bít Ø500

Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa. Mọi yêu cầu khác xin vui lòng liên hệ Công ty.
The above images are for illustration purpose only. For information, please contact us.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
MINH HÙNG
MINHHUNGPLAST
PHỤ TÙNG ỐNG uPVC *(uPVC PIPE FITTINGS)*

KHỦY CONG 90° R
90° BEND RADIUS

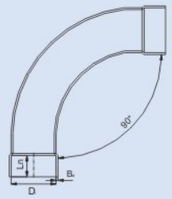

TÊN THÔNG DỤNG COMMON NAME	KÍCH THƯỚC DANH NGHĨA NOMINAL SIZE
Khuỷu cong 90° R-21	16(½")
Khuỷu cong 90° R-27	20(¾")
Khuỷu cong 90° R-34	25(1")
Khuỷu cong 90° R-42	32(1¼")
Khuỷu cong 90° R-49	40(1½")
Khuỷu cong 90° R-60	50(2")
Khuỷu cong 90° R-73	65(2½")
Khuỷu cong 90° R-75	75
Khuỷu cong 90° R-76	65(2½")
Khuỷu cong 90° R-90	80(3")
Khuỷu cong 90° R-110	110
Khuỷu cong 90° R-114	100(4")
Khuỷu cong 90° R-140	140
Khuỷu cong 90° R-160	160
Khuỷu cong 90° R-168	150(6")
Khuỷu cong 90° R-200	200
Khuỷu cong 90° R-200	200(8")

KHỦY CONG 45° R
45° BEND RADIUS

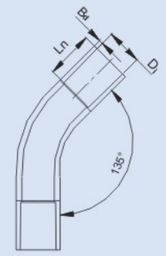

TÊN THÔNG DỤNG COMMON NAME	KÍCH THƯỚC DANH NGHĨA NOMINAL SIZE
Khuỷu cong 45° R-21	16(½")
Khuỷu cong 45° R-27	20(¾")
Khuỷu cong 45° R-34	25(1")
Khuỷu cong 45° R-42	32(1¼")
Khuỷu cong 45° R-49	40(1½")
Khuỷu cong 45° R-60	50(2")
Khuỷu cong 45° R-73	65(2½")
Khuỷu cong 45° R-75	75
Khuỷu cong 45° R-76	65(2½")
Khuỷu cong 45° R-90	80(3")
Khuỷu cong 45° R-110	110
Khuỷu cong 45° R-114	100(4")
Khuỷu cong 45° R-140	140
Khuỷu cong 45° R-160	160
Khuỷu cong 45° R-168	150(6")
Khuỷu cong 45° R-200	200
Khuỷu cong 45° R-200	200(8")

Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa. Mọi yêu cầu khác xin vui lòng liên hệ Công ty.
The above images are for illustration purpose only. For information, please contact us.

■ KEO DÁN ỐNG uPVC (uPVC SOLVENT CEMENT)

BẢNG CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CỦA KEO DÁN ỐNG uPVC
TECHNICAL STANDARD OF uPVC SOLVENT CEMENT

STT No	CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG CHARACTERISTICS	ĐVT UNIT	MỨC CHẤT LƯỢNG REQUIREMENTS	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHODS
1	**Hàm lượng nhựa** Resin content	%	**Min.10**	**ASTM D 2564-2002**
2	Khả năng hòa tan nhựa PVC Diíssiolution		**Keo không bị gel hoá khi hoà tan thêm 3% lượng bột PVC vào keo ở nhiệt độ 23 ± 2°C** The cement shall be capable of dissolving an additional 3% by weight of PVC resin at 23 ± 2°C without evidence of gelation	**ASTM D 2564-2002**
3	**Độ nhớt** Viscosity	Cp	**Min.90**	**ASTM D 2564-2002**
4	**Độ bền bám dính mối nối** Lap shear strength	Bar	**Min.17**	**ASTM D 2564-2002**
5	**Áp suất phá nổ** Hydrostatic burst strength	Bar	**Min.28**	**ASTM D 2564-2002**

BẢNG THÔNG SỐ CỦA KEO DÁN ỐNG uPVC
PARAMETERS OF uPVC SOLVENT CEMENT

LOẠI TYPE	KHỐI LƯỢNG TỊNH NET WEIGHT (gam)
Tuýp (Tube)	**25 gam**
Tuýp (Tube)	**50 gam**
Tuýp (Tube)	**100 gam**
Lon (Can)	**500 gam**

LƯỢNG KEO DÁN MINH HÙNG CẦN THIẾT CHO MỐI NỐI DÁN KEO
QUANTITY OF MINH HUNG'S SOLVENT CEMENT REQUIRED FOR CEMENT JOINTING

KHỚP NỐI SOCKET (mm)	LƯỢNG KEO DÁN CHO 1 MỐI NỐI QUANTITY OF CEMENT FOR 1 JOINT (gram)	KHỚP NỐI SOCKET (mm)	LƯỢNG KEO DÁN CHO 1 MỐI NỐI QUANTITY OF CEMENT FOR 1 JOINT (gram)
21	1,5	160/168	45,0
27	2,1	200	72,0
34	2,9	220/225	91,0
42	4,1	250	125,0
49	5,5	280	139,6
60	8,2	315	187,0
73/75/76	10,7	355	221,9
90	12,0	400	252,0
110/114	23,5	450	302,0
140	30,3	500	362,0

Lưu ý: Đối với mối nối phụ tùng ống loại mỏng, lượng keo dán sử dụng cho mỗi mối nối khoảng 60% như bảng trên.
Note: For one joint of thin fitting, average quantity of cement use about 60% quantity at above table.

Những hình ảnh trên chỉ mang tính minh họa. Mọi yêu cầu khác xin vui lòng liên hệ Công ty.
The above images are for illustration purpose only. For information, please contact us.

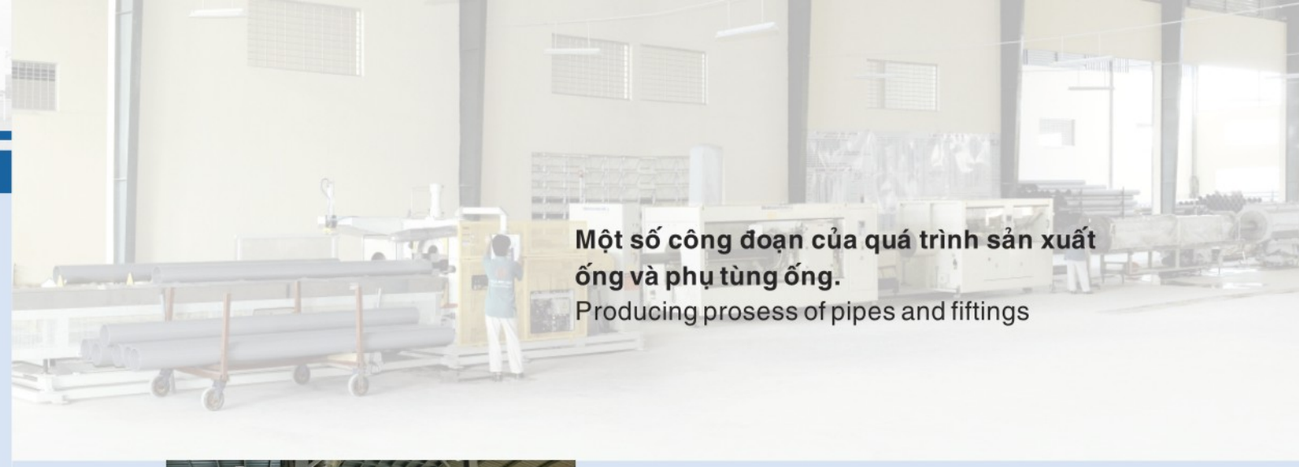

Một số công đoạn của quá trình sản xuất ống và phụ tùng ống.
Producing prosess of pipes and fiftings

Bộ phận trộn bột
Material processing department

Bộ phận đùn ống
Pipe extruding department

Bộ phận nong ống
Pipe socketting department

Bộ phận thiết kế khuôn mẫu
Mould design department

Bộ phận ép phụ tùng ống
Fitting making department